

Biểu số 2

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG
GIAI ĐOẠN 2021-2024 VÀ ĐỀ XUẤT NĂM 2025**

STT	Chương trình	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao (Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh)	Thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025					
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	2024		Đề xuất năm 2025
							6 tháng đầu năm	Ước cả năm 2024	
I	MỤC TIÊU THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 24/2021/QH15 CỦA QUỐC HỘI								
1	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều duy trì mức giảm hằng năm	%/năm	4	4,11	4,46	4,19		3-4	2,50
2	Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm hằng năm	%/năm	4	7,28	4,14	4			
3	Tỷ lệ huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo	%	0	0	0	0			
4	Tỷ lệ xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn	%							
II	MỤC TIÊU THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 90/QĐ-TTG NGÀY 18/01/2022 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ								
1	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều duy trì mức giảm hằng năm	%/năm	4	4,11	4,46	4,19		3-4	2,50
2	Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm hằng năm	%/năm	4	7,28	4,14	4			
3	Tỷ lệ huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo	%	0	0	0	0			
4	Tỷ lệ huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo	%							
5	Tỷ lệ xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn	%							
6	Giảm số hộ nghèo và hộ cận nghèo so với đầu kỳ theo chuẩn nghèo đa chiều của quốc gia								
a)	Số hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều đầu năm báo cáo	Hộ		21.989					
b)	Số hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều cuối năm báo cáo	Hộ			15.943	10.220		6.570	2.759
c)	Tỷ lệ giảm số hộ nghèo giữa đầu kỳ so với cuối kỳ báo cáo	%		102,70	111,50	104,75			
d)	Số hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều đầu năm báo cáo	Hộ		9.091					
đ)	Số hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều cuối năm báo cáo	Hộ			8.857	6.568		8.648	12.549
e)	Tỷ lệ giảm số hộ cận nghèo giữa đầu kỳ so với cuối kỳ báo cáo	%		6,33	6,03	4,39			
7	Mục tiêu, chỉ tiêu phát triển cơ sở hạ tầng								
a)	Tỷ lệ huyện nghèo được hỗ trợ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội liên kết vùng	%		100	100	100		100	100
b)	Tỷ lệ xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được hỗ trợ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội liên kết vùng	%		0	0	0		0	0
8	Mục tiêu, chỉ tiêu hỗ trợ phát triển sản xuất								
a)	Số mô hình, dự án giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã ĐBKK bãi ngang, ven biển và hải đảo	Mô hình, dự án		34	90	281		337	500
b)	Tỷ lệ người thuộc hộ nghèo, hộ trên địa bàn huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được hỗ trợ nâng cao năng lực sản xuất	%		100	100	100		100	100
9	Mục tiêu, chỉ tiêu về đào tạo, nâng cao năng lực								
	Tỷ lệ cán bộ làm công tác giảm nghèo được bồi dưỡng, tập huấn	%	100	100	100	100		100	100
10	Các chỉ tiêu giải quyết mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản								
a)	Chiều thiếu hụt về việc làm:								

(1)	Tỷ lệ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo được hỗ trợ kết nối, tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm	%		2.152	2.540				
(2)	Số người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, vùng nghèo, vùng khó khăn được hỗ trợ kết nối việc làm thành công	Người	30.000	6.518	7.000				
(3)	Số người lao động thuộc các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được hỗ trợ đào tạo	Người							
	Trong đó: Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.	Người	500	35	54				
(4)	Số người lao động tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ ngoại ngữ trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo các Hiệp định ký giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước tiếp nhận.	Người							
b)	Chiều thiếu hụt về y tế:								
(1)	Tỷ lệ người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ tham gia bảo hiểm y	%	100	100	100			100	100
(2)	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 16 tuổi tại các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	%	34	Chưa thực hiện			Đang thực hiện thu thập số liệu đầu vào		32
c)	Chiều thiếu hụt về giáo dục, đào tạo:								
(1)	Tỷ lệ trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học đúng độ tuổi	%	100	97	98				
(2)	Tỷ lệ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và tỷ lệ người lao động thuộc vùng nghèo, vùng khó khăn qua đào tạo	%			55,70				
	Trong đó: Tỷ lệ được cấp chứng chỉ	%							
(3)	Tỷ lệ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp có nhu cầu được hỗ trợ đào tạo kỹ năng nghề phù hợp	%			100	100		100	100
d)	Chiều thiếu hụt về nhà ở:								
	Số hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo được hỗ trợ nhà ở	Hộ	876			528		177	228
đ)	Chiều thiếu hụt về nước sinh hoạt và vệ sinh:								
(1)	Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%		24,09	22,00	20,96			
(2)	Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh	%		33,48	39,85	92,68		95	100
e)	Chiều thiếu hụt về thông tin:								
(1)	Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu được tiếp cận sử dụng các dịch vụ	%	90	47,32	56,09	60,93	61,80	63	65
(2)	Tỷ lệ các hộ gia đình sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được tiếp cận thông tin về giảm nghèo bền	%	95	53,26	70,30	80	85	90	95

Ghi chú: Đề nghị các địa phương không thay đổi biểu mẫu báo cáo.

Biểu 3
KẾT QUẢ SỬ DỤNG, GIẢI NGÂN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024, ĐỀ XUẤT NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kế hoạch nguồn vốn giai đoạn 2021-2025 được cấp có thẩm quyền giao, thông báo(*)	Kết quả bố trí, sử dụng, giải ngân dự toán, kế hoạch vốn các chương trình đến năm 2024																								Dự kiến nhu cầu năm 2025				Ghi chú												
			Kế hoạch, dự toán vốn CTMTQG giai đoạn 2021-2023																Kết quả thực hiện kế hoạch vốn năm 2024																								
			Tổng cộng giai đoạn 2021-2023						Đã giải ngân đến hết 31/01/2024						Đã làm thủ tục kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2024 theo quy định tại các Nghị quyết số 104/2023/QH15; số 108/2023/QH15				Kết quả giải ngân vốn đã làm thủ tục kéo dài sang năm 2024 trong 6 tháng đầu năm 2024				Tổng cộng năm 2024				Kết quả giải ngân 6 tháng đầu năm					Tổng nhu cầu											
		Trong đó:						Trong đó:						Trong đó:				Trong đó:				Trong đó:				Trong đó:				Trong đó:													
		KHĐTC nguồn NSNN				Thông báo vốn SN		NSNN				NSTW				NSDP		NSTW				NSDP		NSTW				NSDP		NSTW				NSDP		NSTW				NSDP			
		NSTW		NSDP		NSTW		NSDP		NSTW		NSDP		NSTW		NSDP		NSTW		NSDP		NSTW		NSDP		NSTW		NSDP		NSTW		NSDP		NSTW		NSDP							
DTPT		SN		DTPT		SN		DTPT		SN		DTPT		SN		DTPT		SN		DTPT		SN		DTPT		SN		DTPT		SN		DTPT		SN									
Trong nước		Ngoài nước		Trong nước		DTPT		SN		Trong nước		DTPT		SN		Trong nước		DTPT		SN		Trong nước		DTPT		SN		Trong nước		DTPT		SN		Trong nước		DTPT		SN					
TỔNG CỘNG		1.323.185	637.726	637.726	0	63.773	565.142	56.514	551.265	354.865	0	194.622			501.206	350.648		148.780		1.778								325.739	171.101		154.638		77.707	74.578		3.129		305.226	111.760	165.718	11.176	16.572	
1	Dự án 1	671.957	555.336	555.336	0	55.534	55.534	5.553	330.163	312.455		17.708			330.163	312.455		17.708										164.870	147.106		17.764		56.011	54.722		1.289		127.421	95.775	20.862	9.578	2.006	
1.1	Tiểu Dự án 1 Dự án 1	671.957	555.336	555.336		55.534	55.534	5.553	330.163	312.455		17.708			330.163	312.455		17.708										164.870	147.106		17.764		56.011	54.722		1.289		127.421	95.775	20.062	9.578	2.006	
1.2	Tiểu Dự án 2 Dự án 1	0							0						0													0					0				0						
2	Dự án 2	162.080					147.345	14.735	54.391			54.391			54.391			54.391										45.881		45.881		677		677		50.630		46.027		4.603			
3	Dự án 3	100.954	0	0	0	0	91.776	5.178	31.039			31.039			26.091			26.091										28.674		28.674					31.541	0		28.674	0	2.867			
3.1	Tiểu Dự án 1 Dự án 3	71.699					65.181	6.518	23.858			23.858			23.546			23.546										18.967		18.967					20.864		18.967		1.897				
3.2	Tiểu Dự án 2 Dự án 3	29.255					26.595	2.660	7.181			7.181			2.545			2.545										9.707		9.707					10.678		9.707		971				
4	Dự án 4	244.003	82.390	82.390	0	8.239	139.431	13.943	96.209	42.410		53.799			56.465	38.193		18.272										63.381	23.995	39.386		20.850	19.856		994		61.854	15.985	40.246	1.599	4.025		
4.1	Tiểu Dự án 1 Dự án 4	197.951	71.609	71.609		7.161	108.346	10.835	80.490	38.193		42.297			53.183	38.193		14.990										49.624	20.051	29.573		19.959	19.856		103		48.225	13.365	30.476	1.337	3.048		
4.2	Tiểu Dự án 2 Dự án 4	8.349					7.590	759	3.005			3.005			0													2.296		2.296					2.518			2.289		229			
4.3	Tiểu Dự án 3 Dự án 4	37.704	10.781	10.781		1.078	23.495	2.350	12.714	4.217		8.497			3.282			3.282			4.217				0			11.461	3.944	7.517		891		891		11.111	2.620	7.481	262	748			
5	Dự án 5	76.659					69.690	6.969	19.558			17.780		1.778	19.558			17.780		1.778								6.040		6.040					8.778			7.980		798			
6	Dự án 6	32.165	0	0	0	0	29.241	2.924	7.554			7.554			6.678			6.678										7.000		7.000					14.133			12.848		1.285			
6.1	Tiểu Dự án 1 Dự án 6	23.929					21.754	2.175	4.879			4.879			4.511			4.511										4.553		4.553					11.531			10.483		1.048			
6.2	Tiểu Dự án 2 Dự án 6	8.236					7.487	749	2.675			2.675			2.167			2.167										2.447		2.447					2.602			2.365		237			
7	Dự án 7	35.338	0	0	0	0	32.125	3.213	12.351			12.351			7.860			7.860										9.893		9.893		169		169		10.869		9.881		988			
7.1	Tiểu Dự án 1 Dự án 7	23.091					20.992	2.099	8.056			8.056			4.868			4.868										6.179		6.179		92		92		7.433		6.757		676			
7.2	Tiểu Dự án 2 Dự án 7	12.246					11.133	1.113	4.295			4.295			2.992			2.992										3.714		3.714		77		77		3.436		3.124		312			
* Kế hoạch nguồn vốn giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện theo Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về giải kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các địa phương thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia; Công văn số 3450/LĐTBXH-V/PPQG/N ngày 24/8/2023 và số 3574/LĐTBXH-V/PPQG/N ngày 31/8/2023 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về thông báo mức trần vốn sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2024 - 2025; Kế hoạch số 4362 /KH-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2022 và Công văn số 3147/UBND-KTTH ngày 20/9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum																																											
Ghi chú: 1. Tên dự án, tiểu dự án được quy định tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ; 2. Đề nghị các địa phương không thay đổi biểu mẫu báo cáo.																																											

Biểu 4
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024, DỰ KIẾN NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền			Vốn đã bố trí lũy kế đến hết năm 2023 (nếu có) và kết quả thực hiện										Thực hiện kế hoạch vốn năm 2024						Dự kiến nhu cầu vốn bố trí năm 2025			Ghi chú					
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT			Vốn đã bố trí lũy kế đến hết năm 2023 (nếu có)			Kết quả giải ngân đến hết 31/01/2024 (nếu có)			Số vốn đã làm thủ tục kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2024 theo các NQ 104/2023/QH15, NQ 108/2023/QH15 (nếu có)			Kết quả giải ngân số vốn đã làm thủ tục kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2024 (nếu có) trong 6 tháng đầu năm 2024			Kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2024							Kết quả giải ngân đến 30/6/2024				
						Tổng	Ngân sách nhà nước		Nguồn huy động (nếu có)	Tổng	Ngân sách nhà nước		Tổng	Ngân sách nhà nước		Tổng	Ngân sách nhà nước		Tổng	Ngân sách nhà nước		Tổng cộng	NSTW	NSDP	Tổng cộng	NSTW		NSDP	Tổng cộng	NSTW	NSDP	
							NSTW	NSDP			NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP											NSTW
TỔNG SỐ																																
A	Dự án 1																															
I	Tiểu dự án 1 Dự án 1																															
1	Huyện Ia H'đrai																															
1	Đầu tư Trường mầm non khu trung tâm hành chính huyện	xã Ia Toi		2022-2024	292, 06/8/2022	22.000	20.000	2.000		14.432	14.432		7.142	7.142		7.290	7.290		0	0		5.568	5.568		0	0		198	0	198		
2	Đầu tư Trường TH-THCS khu trung tâm hành chính huyện	xã Ia Toi		2022-2024	290, 06/8/2022	30.268	26.661	3.607		18.210	18.210		18.210	18.210		0	0		0	0		9.588	9.588		20	20		255	0	255		
3	Nghĩa trang nhân dân huyện	xã Ia Toi		2022-2024	289, 06/8/2022	5.035	5.002	33		4.662	4.662		4.635	4.635		26	26		13	13		33	0	33	0	0		0	0	0		
4	Nhà văn hóa thể thao và sân vận động trung tâm huyện	xã Ia Toi		2022-	291, 06/8/2022	33.000	27.073	5.927		14.459	14.459		9.703	9.703		4.755	4.755		0	0		12.614	12.614		0	0		2.066	0	2.066		
5	Cầu suối đá huyện	xã Ia Toi		2022-2025	288, 06/8/2022	77.000	70.000	7.000		26.449	26.449		24.201	24.201		2.249	2.249		0	0		11.752	11.752		0	0		36.405	31.799	4.606		
6	Đường ĐĐT36 (đoạn N66-N69)	xã Ia Toi		2024-2025	256, 07/12/2023	4.700	4.200	500		0	0		0	0		0	0		0	0		4.200	4.200		1.400	1.400		196	0	196		
7	Công trình đường vào khu sản xuất số 1 thôn Ia Mung xã Ia Dom	Ia Dom		2024	154,5/12/2023	2.393	2.175	218														2.393	2.175									
8	Đường GTNT thôn Ia Der Giai đoạn 2 (Đường vào dôi 12)	Xã Ia Đu		2024	233, 05/12/2022	1.901	1.728															1.728	1.728		1.607	1.607						
9	Đường GTNT Thôn 5 đường vào dôi 2 dôi 3 chi nhánh 716	Xã Ia Đu		2024	234, 05/12/2023	1.341	1.219															1.219	1.219		1.132	1.132						
II	Huyện Kon Plông				Các công trình cơ sở hạ tầng phục vụ trực tiếp cho sản xuất và dân sinh, đáp ứng nhu cầu của người dân hưởng lợi, ưu tiên các công trình có nhiều người hưởng lợi là hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo, hộ dân tộc thiểu số, phụ nữ																											
III	Huyện Tu Mơ Rông																															
B	Dự án 4																															
I	Tiểu dự án 1 Dự án 4																															
	Dự án đầu tư thông thường																															
(1)	Dự án Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và bổ sung trang thiết bị Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum	TP Kon Tum		2022-2025	656/QĐ-UBND(CT) ; ngày 18/10/2022	110.000	71.609	38.391		38.343	38.193	150	38.343	38.193	150		-					20.051	20.051		19.856	19.856		51.606	13.365	38.241		
II	Tiểu dự án 2 Dự án 4																															
	Dự án đầu tư thông thường																															
(1)	Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sản giao dịch việc làm trực tuyến và xây dựng, nâng cấp các cơ sở dữ liệu phần mềm, giai đoạn 2021-2025	Kon Tum								4.217			0			4.217			4.217			3.944		0				2.620				

Ghi chú:
1. Tên dự án, tiểu dự án được quy định tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ;
2. Đề nghị các địa phương không thay đổi biểu mẫu báo cáo.